

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2021/DS-PT

Ngày 17/3/2021

V/v Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 10 và 17 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 515/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trương Thị T, sinh năm 1971

Địa chỉ: số 136 ấp 1, xã MT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Trương Văn E, sinh năm 1971

Địa chỉ: số 149 ấp 5, xã PT, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Văn E.

(Bà T và ông E có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Ngày 07/02/2018, bà T nhận chuyển nhượng trạm bơm tưới ô 26, ấp 3, xã BS từ ông Huỳnh Thanh T1. Ngày 22/02/2018, bà T được UBND xã BS công nhận là chủ đầu tư trạm bơm tưới ô 26, ấp 3, xã BS theo Quyết định số 13/QĐ-UBND. Trạm bơm này thành lập nhằm cung cấp dịch vụ tưới tiêu cho

những người có đất trong ô đề bao 26 trong đó ông Trương Văn E canh tác diện tích 34.000m².

Khi nhận chuyển nhượng trạm bơm thì giữa ông Thắm là chủ cũ đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ bơm tưới với các hộ có đất trong phạm vi ô 26, do đó UBND xã BS hướng dẫn bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng cũ mà không phải ký kết hợp đồng mới. Tuy nhiên, nội dung thỏa thuận giữa ông T1 và ông E cụ thể như thế nào bà T không biết, bà T chỉ biết về giá bơm tưới là 117.000 đồng/1.000m²/vụ. Từ năm 2020, bà T có hợp dân và thống nhất giá bơm tưới trong năm 2020 là 123.000 đồng/1.000m²/vụ.

Trong năm 2018 và 2019, ông E còn nợ tiền dịch vụ tưới tiêu của bà T cụ thể như sau:

- + Vụ 2 năm 2018, nợ số tiền: 117.000 đồng X 34 = 3.978.000 đồng;
- + Vụ 3 năm 2018, nợ số tiền: 117.000 đồng X 34 = 3.978.000 đồng;
- + Vụ 2 năm 2019, nợ số tiền: 117.000 đồng X 34 = 3.978.000 đồng;
- + Vụ 3 năm 2019, nợ số tiền: 117.000 đồng X 34 = 3.978.000 đồng.

Đối với vụ 1 năm 2019 thì ngày 29/12/2018, ông E đã trả số tiền 1.000.000 đồng, trong đó hai bên có thỏa thuận trừ tiền thuê kênh nội đồng và giảm giá bơm tưới nhưng cụ thể như thế nào thì không nhớ. Sau đó ông E không trả tiền nữa nên bà T đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C. Tuy nhiên giữa hai bên đã thỏa thuận được nên bà T rút đơn khởi kiện. Nội dung thỏa thuận tại UBND xã BS là ông E thừa nhận còn nợ số tiền 15.912.000 đồng (04 vụ x 117.000 đồng/1.000m²/vụ x 34.000m²) nhưng bà T đồng ý giảm một nửa, chỉ yêu cầu ông E trả số tiền 8.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả tiền là vụ Đông Xuân năm 2020. Mặc dù đã cam kết nhưng đến nay ông E vẫn không thanh toán và nợ tiếp 02 vụ bơm tưới của năm 2020.

Tại phiên hòa giải, ông E trình bày chỉ canh tác diện tích 28.600m² trong ô 26, xã BS. Mặc dù trước đây ông E thống nhất diện tích canh tác là 34.000m² nay cho rằng giảm diện tích nhưng để nhanh chóng giải quyết vụ án thì bà T cũng thống nhất, tính tiền bơm tưới năm 2020 như sau:

- + Vụ 1 năm 2020, nợ số tiền: 123.000 đồng X 28,6 = 3.517.800 đồng;
- + Vụ 2 năm 2020, nợ số tiền: 123.000 đồng X 28,6 = 3.517.800 đồng.

Tổng cộng số tiền ông E còn nợ trong năm 2020 là 7.035.600 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bà T thừa nhận phần đất ông E canh tác có đặc điểm là gò cao hơn mặt bằng chung, việc bơm tưới của trạm không thể đạt yêu cầu, ông E phải tự đặt máy bơm thêm nên đồng ý giảm một phần nợ. Bên cạnh đó để tạo điều kiện cho ông E trả nợ thì nay đối với tiền dịch vụ bơm tưới trong năm 2020, bà T chỉ yêu cầu ông E trả số tiền 2.000.000 đồng.

Như vậy, nay bà T yêu cầu ông E trả số nợ dịch vụ bơm tưới tổng cộng là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không còn yêu cầu khoản tiền nào khác.

- Bị đơn ông Trương Văn E trình bày:

Ông E có canh tác diện tích 28.600m² trong ô đê bao số 26 và sử dụng dịch vụ bơm tưới của Trạm bơm tưới ô 26, ấp 3, xã BS do bà Trương Thị T làm chủ từ năm 2018 đến vụ 2 năm 2020. Ông E thống nhất giá bơm tưới trong năm 2018, 2019 là 117.000 đồng/1.000m²/vụ, giá bơm tưới trong năm 2020 là 123.000 đồng/1.000m²/vụ.

Từ năm 2017, ông E có ký hợp đồng bơm tưới với ông Huỳnh Thanh T1 là chủ cũ của trạm bơm này. Trong thời gian thực hiện hợp đồng với ông T1 thì do phần đất ông E canh tác có đặc điểm là gò cao hơn những diện tích khác, khi bơm nước vào thì không đủ nước để sạ lúa, ông E phải tự đặt máy bơm thêm, bên cạnh đó phần kênh nội đồng trong ô 26 của ông E rất lớn, gây mất nhiều diện tích đất canh tác. Do đó giữa ông T1 và ông E thỏa thuận chỉ thu tiền dịch vụ bơm tưới của ông E là mỗi 03 vụ chỉ tính tiền bơm tưới 0,5 vụ, ông E không cho ông T1 hay bà T thuê kênh nội đồng. Khi bà T chuyển nhượng trạm bơm từ ông T1 thì không ký hợp đồng lại nên ông E nghĩ vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng cũ.

Năm 2018, ông E đã trả tiền bơm tưới cho ông T1 xong. Năm 2019, ông E đã trả tiền bơm tưới cho bà T xong. Nay ông E chỉ còn nợ tiền bơm tưới 02 vụ đầu của năm 2020. Do đã thỏa thuận trước nên nay ông E chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền bơm tưới còn nợ là: $\frac{1}{3} \times [2 \text{ (vụ)} \times (123.000 \text{ đồng} \times 28,6)] = 1.172.600 \text{ đồng}$. Ngoài ra ông E không còn yêu cầu nào khác.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

2. Buộc ông Trương Văn E trả cho bà Trương Thị T số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Văn E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

- Bà Trương Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003650, ngày 01/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Ngày 28/9/2020 ông E kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông E phát biểu: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông E, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà T phát biểu: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông E, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp Hợp đồng dịch vụ là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông E yêu cầu là chỉ đồng ý trả cho bà T 1.172.600đ và bà T phải bồi thường thiệt hại cho ông E số tiền 12.269.000đ.

[2.1] Đối với kháng cáo của ông E yêu cầu là chỉ đồng ý trả cho bà T 1.172.600đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các đương sự đều thừa nhận bà T là chủ trạm bơm tưới Ô số 26, xã BS từ tháng 2/2018 đến tháng 5/2020, bà T đã cung cấp dịch vụ bơm tưới cho các hộ dân có đất canh tác lúa trong ô 26 tổng cộng 07 vụ, từ vụ 2/2018 đến vụ 2/2020. Ông E thống nhất có sử dụng dịch vụ bơm tưới do bà T cung cấp đủ 07 vụ. Giá dịch vụ bơm tưới trong năm 2018, 2019 là 117.000 đồng/1.000m²/vụ, giá trong năm 2020 là 123.000 đồng/1.000m²/vụ.

Tuy nhiên ông E cho rằng đất của ông là đất gò nên việc bơm tưới của bà T không đảm bảo, ông phải bơm thêm từ kênh vào. Trước đó, ông T2 chỉ thu tiền bơm nước 03 vụ tính tiền ½ vụ nên ông E không đồng ý như yêu cầu của bà T nhưng ông E không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh.

Khi bà T tính theo giá hợp đồng thì ông E nợ 06 vụ tổng cộng 22.947.600đ, nhưng bà T đã giảm bớt chỉ yêu cầu ông E trả 10.000.000đ. Đồng thời tại Tờ thỏa thuận ngày 14/11/2019 ông E thừa nhận còn nợ tiền bơm nước của bà T 04 vụ của năm 2018 và 2019 là 8.000.000đ.

Đối với 02 vụ của năm 2020 bà T chỉ yêu cầu ông E trả 2.000.000đ.

Còn về diện tích đất thì có chính quyền địa phương xác nhận và hai bên đã thống nhất diện tích là 28.600m².

Do đó bản án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T là có cơ sở.

Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông E.

[2.2.] Đối với kháng cáo của ông E yêu cầu bà T phải bồi thường thiệt hại cho ông E số tiền 12.269.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm, ông E không có Đơn yêu cầu phản tố cũng như không thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Ông E được quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

Xét thấy toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông E không có cơ sở nên không chấp nhận.

Từ các cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông E, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông E phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trương Văn E.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 513, 515, 519 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

2. Buộc ông Trương Văn E trả cho bà Trương Thị T số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Văn E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 500.000 đồng và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000đ tiền tạm nộp án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004119, ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Trương Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003650, ngày 01/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông